NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ÁNH XẠ ẨN DỤ TỪ MIỀN NGUỒN ĐỘNG VẬT ĐẾN MIỀN ĐÍCH CON NGƯỜI TRONG CÁC TÁC PHẨM CỦA NHÀ VĂN NAM CAO

NGUYỄN THỊ LAN ANH*

TÓM TẮT: Nam Cao là một nhà văn hiện thực phê phán nổi tiếng của Việt Nam thế kỉ XX. Tác phẩm của ông luôn thấm đẫm một tinh thần nhân văn sâu sắc bởi, ông luôn quan tâm trăn trở vấn đề thân phận những người nghèo khổ, thấp cổ bé họng, những người bị áp bức bóc lột. Trong bài viết này, dưới góc nhìn của lí thuyết ẩn dụ của ngôn ngữ học tri nhận, chúng tôi tập trung thảo luận về cách tri nhận độc đáo về con người của Nam Cao. Đồng thời, xác định những yếu tố văn hoá, kinh nghiệm làm nền tảng cho sự tri nhận đó. Nghiên cứu được thực hiện thông qua việc khảo sát các biểu thức ẩn dụ về con người có miền Nguồn ĐỘNG VẬT trong 43 truyện ngắn và 1 truyện dài của nhà văn giai đoạn 1930-1945.

TỪ KHÓA: ẩn dụ ý niệm; ẩn dụ văn chương; tri nhận con người; tác phẩm Nam Cao; Nam Cao.

NHẬN BÀI: 3/8/2022. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 7/10/2022

1. Dẫn nhập

Theo quan niệm của ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ không phải chỉ đơn thuần là một phép tu từ mà là một cơ chế tư duy ý niệm cực kỳ quan trọng giúp cho con người lĩnh hội thế giới và nó được gọi tên bằng thuật ngữ "ẩn dụ ý niệm" (G. Lakoff & M. Johnson, 1980, tr.4-5). Xét về bản chất, ẩn dụ ý niệm chính là một quá trình ánh xạ những thuộc tính tương đồng giữa hai miền ý niệm (gồm miền Đích và miền Nguồn) diễn ra trong thế giới tinh thần của con người. Ý niệm miền Đích thường trừu tượng, vô hình, nhiều khi khó định nghĩa, còn ý niệm miền Nguồn thường hữu hình, quen thuộc với con người hơn trong đời sống hàng ngày. Quá trình ánh xạ này có tính một chiều, nghĩa là chỉ có sự ánh xạ từ miền nguồn đến miền đích mà không có chiều ngược lại. Phương thức tư duy ẩn dụ ý niệm với việc ánh xạ một chiều những đặc điểm, thuộc tính tương đồng từ miền Nguồn đến miền Đích giúp con người có thể nhận thức, tư duy về thế giới khách quan. Quá trình ấy bắt đầu từ những trải nghiệm thân thể mà cụ thể hóa những ý niệm trừu tượng. Bởi vì ngôn ngữ gắn chặt với quá trình tư duy nên ẩn dụ ý niệm còn cho thấy những đặc trưng văn hoá dân tộc, vùng, miền,… cũng như những kinh nghiệm cá nhân đã phóng chiếu trực tiếp lên quá trình đó. Ẩn dụ ý niệm đã trở thành *"phương thức cơ bản để con người nhận thức về thế giới và sinh tồn dựa vào nó"* (Triệu Diễm Phương, 2001, tr.171).

Trong nền văn học hiện đại Việt Nam, Nam Cao được đánh giá là một cây bút tài năng với những tác phẩm vừa mang đậm chất hiện thực, vừa giàu tính nhân văn bởi sự thấu hiểu, đồng cảm sâu sắc với những con người thấp cổ bé họng trong xã hội cũ và tinh thần đấu tranh tố cáo tội ác của tầng lớp thống trị. Nhận thức về CON NGƯỜI trong tác phẩm Nam Cao được đặt trên nền tảng phương thức tư duy chung của cộng đồng Việt đồng thời mang dấu ấn cá tính sáng tạo của tác giả nên vừa có chiều sâu vừa độc đáo, mới mẻ. Từ góc độ lí thuyết ẩn dụ ý niệm, bài viết tập trung tìm hiểu cơ chế tạo dựng mô hình ánh xạ ẩn dụ từ miền Nguồn ĐỘNG VẬT đến miền Đích CON NGƯỜI. Trên cơ sở đó nhận diện và chứng minh cách thức tư duy riêng của nhà văn về CON NGƯỜI cũng như chỉ ra những yếu tố văn hoá dân tộc và kinh nghiệm cá nhân làm nền tảng cho cách thức đó.

2. Phân biệt ẩn dụ ý niệm thường quy và ẩn dụ ý niệm văn chương

Ngôn ngữ học tri nhận cũng phân biệt rõ *ẩn dụ thường quy* (conventional metaphors) và *ẩn dụ văn chương* (literary metaphors) về mức độ sáng tạo và sự mới mẻ. Ẩn dụ thường quy là những ẩn dụ sơ cấp (ẩn dụ cơ sở) mang tính phổ quát cao, được nghiệm thân một cách trực tiếp, được *"xây dựng trong một thời gian dài và đã xâm nhập vào ngôn ngữ một cách vô thức"* (Triệu Diễm Phương, 2001, tr.161). Trong khi đó, ẩn dụ văn chương lại mang tính mới mẻ bởi chúng là sản phẩm của các nhà văn - những người *"có những khả năng cao hơn để nhận cảm những mối liên hệ ẩn chứa"* (Triệu Diễm Phương, 2001, tr.174). Nếu như ẩn dụ thường quy phản ánh phương thức tư duy thông thường của con người về

* *Học viện Tài chính; Email: Nguyenthilananh@hvtc.edu.vn*

các ý niệm căn bản trong đời sống thì ẩn dụ văn chương lại thể hiện khả năng liên tưởng sáng tạo và quan sát sắc bén, tinh tế của nhà văn đối với sự vật, hiện tượng. Song Sweetser cũng nhấn mạnh *"ngôn ngữ văn chương không phải là một loại ngôn ngữ khác biệt do với ngôn ngữ hàng ngày"* mà chỉ là một hướng sử dụng ngôn ngữ cùng tồn tại song song với ngôn ngữ hàng ngày của một cộng đồng, cho nên *"các ẩn dụ văn chương thực chất là sự sử dụng sáng tạo những ẩn dụ thường quy - cái vốn định hình ngôn ngữ và tư duy thường ngày của chúng ta"* (dẫn theo Ning Yu, 1995, tr.31). Do vậy, việc lí giải các ẩn dụ văn chương cũng phải dựa trên các ẩn dụ ý niệm thường quy bởi vì các nhà văn cũng là các cá nhân của cộng đồng nên vẫn chịu ảnh hưởng sâu sắc cách thức tư duy chung của cộng đồng dân tộc. Song không thể phủ nhận rằng việc nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong văn chương có ý nghĩa quan trọng trong việc giúp người đọc từng bước tiệm cận với "quá trình tinh thần" của nhà văn khi xây dựng "bức tranh về thế giới" trong tác phẩm. Thông qua phân tích các biểu thức ngôn ngữ mang tính ẩn dụ trong tác phẩm văn chương - yếu tố biểu hiện bề mặt của quá trình tri nhận, người đọc sẽ dễ dàng nhận diện được đặc trưng trong phương thức tư duy của tác giả.

Trong cuốn *More than Cool Reason: A field guide to Poetic Metaphor*, G. Lakoff và M. Turner (1989) cũng đã phát hiện và giải thích bốn cơ chế hình thành các ẩn dụ ý niệm trong văn chương dựa trên các ẩn dụ ý niệm thường quy bao gồm: *mở rộng* (extending)*, chi tiết hoá* (elaboration)*, kết hợp* (composing) *và đặt nghi vấn* (questioning).

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu, chúng tôi tiến hành khảo sát 43 truyện ngắn và 1 truyện dài (Người hàng xóm) của nhà văn Nam Cao giai đoạn 1930-1945 để tìm ra và phân tích những biểu thức ẩn dụ về CON NGƯỜI có chứa miền Nguồn ĐỘNG VẬT.

Các phương pháp được sử dụng là nghiên cứu định tính, định lượng, phương pháp miêu tả và phương pháp phân tích được sử dụng nhằm phát hiện, thống kê và phân tích các biểu thức ngôn ngữ, từ đó xác định cơ chế ánh xạ các thuộc tính từ miền Nguồn ĐỘNG VẬT đến miền Đích CON NGƯỜI.

4. Kết quả nghiên cứu

Trong quá trình khảo sát 43 truyện ngắn và 1 truyện dài (Người hàng xóm) của Nam Cao, chúng tôi đã thống kê được 227 biểu thức ẩn dụ trong đó có sự ánh xạ các đặc điểm, thuộc tính của ĐỘNG VẬT sang các đặc điểm, thuộc tính của CON NGƯỜI. Kết quả của quá trình phân tích ngữ nghĩa các ý niệm và các biểu thức ẩn dụ cho thấy sự tri nhận của nhà văn về CON NGƯỜI thông qua miền Nguồn ĐỘNG VẬT có tầng bậc và mang tính kế thừa, thể hiện qua sơ đồ ẩn dụ sơ cấp và ẩn dụ thứ cấp (phái sinh từ ẩn dụ sơ cấp) như sau:

Ẩn dụ sơ cấp CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT

↓

Ẩn dụ thứ cấp CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT TRONG CUỘC ĐẤU TRANH SINH TỒN

***4.1. Ẩn dụ sơ cấp* CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT**

Trong tự nhiên, xét về bản chất sinh học, con người cũng là một loài động vật. Sự sống của loài người song song tồn tại bên cạnh đời sống của các loài động vật khác. Giữa con người và động vật có nhiều điểm tương đồng nên mỗi con vật với các đặc điểm sinh học, đặc tính về hình dạng, kích cỡ, màu sắc, hành vi, sự sinh trưởng, tập quán, nguồn gốc, môi trường sống… luôn gợi lên sự liên tưởng đến các đặc điểm sinh lí, hành vi, đặc điểm tính cách, lối sống… của con người.

Trong văn hoá Việt xưa nay, trong đời sống thường ngày nói chung, việc ánh xạ đặc điểm động vật lên các đặc điểm của con người diễn ra khá phổ biến. Thành ngữ, quán ngữ, tục ngữ, ngữ cố định định danh của Việt Nam có nhiều câu trong đó dùng các thuộc tính của động vật ánh xạ lên các thuộc tính của con người như*: trứng khôn hơn vịt, đầu voi đuôi chuột, cốc mò cò xơi, nuôi ong tay áo, nuôi cáo trong nhà, nước đổ đầu vịt, đầu cua tai ếch,* v.v. Cách thức tri nhận về ý niệm CON NGƯỜI thông qua ý niệm ĐỘNG VẬT đã thâm nhập sâu sắc vào vô thức, *"là sự lắng đọng của kinh nghiệm và văn hoá"* (Triệu Diễm Phương, 2001, tr.173), trở thành phương thức tư duy thông thường của người Việt và được biểu đạt trong ngôn ngữ giao tiếp thường ngày.

Là một cá nhân trong cộng đồng, chịu sự ảnh hưởng của nền văn hoá Việt, sự tri nhận về con người của Nam Cao cũng bắt rễ từ phương thức tư duy chung của người Việt. Trong tác phẩm của ông, ý niệm CON NGƯỜI được cấu trúc hoá và giải thích dựa trên 11 thuộc tính của ý niệm ĐỘNG VẬT. Sự tương ứng bản thể giữa ý niệm ĐỘNG VẬT và CON NGƯỜI được khái quát lại trong lược đồ ánh xạ như sau:

Bảng 1. *Mô hình ánh xạ thuộc tính từ miền Nguồn ĐỘNG VẬT đến miền Đích CON NGƯỜI*

Miền Nguồn ĐỘNG VẬT	**Miền Đích CON NGƯỜI**
Loại động vật (*cá, cua, mọt, chuột, gà, cò, giun, đỉa, chim, cú, dơi, ngỗng, cun cút, chó, mèo, sâu, kiến, hổ...)*	=> con người/loại người
Nơi ở của con vật *(tổ ong bầu, tổ quạ*)	=> bộ phận con người
Bộ phận cơ thể con vật (*vây, cánh*) (*ngạnh, đầu bò đầu bướu, sừng, mỏ*) Bộ phận cơ thể con vật (*cẳng gà, xương, mặt lợn, xương bọc da, lưng trâu, răng chuột, mắt bồ câu, bụng cóc, trơn lông đỏ da...*)	=> nhóm người có quan hệ về lợi ích => tính cách con người => hình dáng con người.
Hình thức của con vật (*màu thịt trâu xám ngoách, trắng như lợn cạo, trắng hớn, thâm như một miếng thịt trâu luộc chín, môi xám ngoách*)	=> vẻ ngoài của con người
Hành vi của con vật (*giật cướp, giết, xúm lại, tản đi, nhao lên, bò, tranh, giao tranh, chọi, đương đầu, kình nhau, cưỡi, , đục khoét, khoét, bám, vần ngửa, vùng vẫy, nhao nhao…*)	=> hành vi con người
Thức ăn của con vật (*mồi*)	=> Lợi ích của con người
Thái độ con vật (*hung hăng, trung thành, hung đồ, cau có, bặng nhặng…*)	=> Thái độ hành xử của con người
Trạng thái của con vật (*chết rét, bị bẫy…)*	=> Trạng thái con người
Trạng thái/bệnh tật của con vật (*dại, lờ đờ, xểu dãi…*)	=> thái độ ứng xử con người
Môi trường sống của con vật (*quần ngư tranh thực*)	=> Môi trường sống của con người
Sự thay đổi vòng đời (*lột xác*)	=> Sự thay đổi về hình dáng/ nội tâm con người

Nhà văn nhận diện và lí giải về ngoại hình của con người thông qua hình thức bên ngoài của con vật. Ví dụ, trong biểu thức ẩn dụ "*Thị có **đôi mắt bồ câu**"* (Một truyện Xú-vơ-nia), hình thức đôi mắt của loài chim bồ câu với thuộc tính to, tròn và đen láy đã được dùng để ánh xạ sang vẻ đẹp của đôi mắt con người; hoặc trong biểu thức "*À, Thảo **con chuột nhắt**, trông Thảo xinh quá nhỉ?"* (Cái chết của con Mực), tác giả đã tạo nên sự ánh xạ tương đồng giữa hình dáng bé nhỏ, nhanh nhẹn của loài chuột sang vẻ ngoài nhỏ nhắn và nhanh nhẹn của con người. Bên cạnh đó, thuộc tính về trạng thái của con vật cũng được Nam Cao sử dụng để liên tưởng, giải thích cho trạng thái của con người. Ví dụ, trong biểu thức: "*Cái **bộ xương bọc da** giãy giụa như một con gà bị bẫy, sau cùng, nó chỉ còn giật từng cái chậm dưới sợi dây thừng lủng lẳng"* (Nghèo), Nam Cao đã dùng vẻ gầy gò vì đói của động vật nói chung để tri nhận về cái đói và sự yếu ớt của con người; hoặc trong biểu thức: *"Quay ra vẫn thấy con **nằm phục** đấy, **mắt lờ đờ** như chết lả"* (Nghèo), trạng thái mỏi mệt của con vật đã ánh xạ sang trạng thái mệt mỏi, đói khát, kiệt sức của con người.

Nhà văn cũng tri nhận về tính cách của con người thông qua bộ phận cơ thể động vật: *"Nó biết mua, biết bán, biết chăn ba, nhặt nhạnh, mà lại **đủ sừng, đủ mỏ**"* (Ở hiền). *"Đủ sừng, đủ mỏ"* chỉ giai đoạn sinh trưởng đã đến độ trưởng thành, cứng cáp của động vật, được tri nhận đến giai đoạn đã trưởng thành, đủ sức lao động và bảo vệ người thân trong gia đình của con người.

Ngoài ra, trong tư duy của người Việt, khi miền Đích CON NGƯỜI được ánh xạ từ miền nguồn ĐỘNG VẬT thì các thuộc tính của miền Đích thường mang nghĩa xấu. Ví dụ một loạt hành vi của con người được chiếu ứng từ hành vi động vật đều có nét nghĩa tiêu cực, ví dụ:

*"Cái thằng bá Kiến này, già đời **đục khoét**... làm lí trưởng thì cứ việc ngồi mà **khoét**", "Ờ thế mà cũng dám độc lực **chọi nhau** với lí trưởng", "cả làng Vũ Đại **nhao lên**"..., hay cách hành xử của con người được chiếu ứng từ thái độ của con vật: "Thấy điệu bộ **hung hăng** của hắn", "cái vẻ **hung đồ**, cái tính ương ngạnh học được từ phương xa", "hắn có thể **hùng hổ** đi báo thù" (Chí Phèo)...*

Sự phóng chiếu tương đồng này đã giúp người đọc hình dung cụ thể và sinh động hơn về những hành vi, tính cách xấu của con người.

Như vậy có thể thấy rằng ẩn dụ sơ cấp CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT mang tính phổ quát trong nền văn hoá dân tộc đã để lại dấu ấn đậm nét và là nền tảng cho cách thức tri nhận của nhà văn Nam Cao về CON NGƯỜI. Chính nhờ điều này mà độc giả Việt có thể dễ dàng lí giải được các biểu thức ngôn ngữ mang tính ẩn dụ trong tác phẩm của nhà văn bởi cả hai bên (người sáng tác và người tiếp nhận) đều có những trải nghiệm chung dưới ảnh hưởng của phông nền văn hoá.

4.2. Ẩn dụ thứ cấp CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT TRONG CUỘC ĐẤU TRANH SINH TỒN

Trong số 227 biểu thức ẩn dụ thể hiện sự ánh xạ từ ĐỘNG VẬT sang CON NGƯỜI, có đến 157 biểu thức ẩn dụ (chiếm 67,9%) hướng đến thể hiện tính cách/ tính nết, hành vi, thái độ sống của con người. Điều này cho thấy, trung tâm trong sự tri nhận của nhà văn chính là tính cách, hành vi sống, thái độ sống của con người. Hơn nữa, khi phân tích sâu hơn các biểu thức ẩn dụ này, chúng tôi thấy rằng nhận thức về con người của Nam Cao mang tính phân cấp và tầng bậc rõ rệt. Nhà văn tư duy về con người một cách logic và rành mạch thông qua tương quan chiếu ứng từ các loại động vật với tính nết/tính cách và hành vi, thái độ khác biệt nhau, thậm chí đối lập nhau trong một một môi trường sống mang tính cạnh tranh, loại trừ nhau rất khắc nghiệt (*quần ngư tranh thực*). Trong tác phẩm của Nam Cao, tồn tại một miền ý niệm Nguồn có tính cụ thể, chi tiết hơn so với miền ý niệm sơ cấp ĐỘNG VẬT, đó là ý niệm thứ cấp/ phái sinh: ĐỘNG VẬT TRONG CUỘC ĐẤU TRANH SINH TỒN. Ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT TRONG CUỘC ĐẤU TRANH SINH TỒN biểu hiện rõ nét phương thức tư duy và một kiểu cảm quan riêng của tác giả về đời sống con người.

Theo Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê, 2005), "sinh tồn" mang nghĩa là sống còn, không để bị diệt vong, còn "đấu tranh sinh tồn" là sự tranh chấp lẫn nhau giữa các sinh vật nhằm giành cho mình những điều kiện tốt nhất về thức ăn, chỗ ở, ánh sáng… để sống và phát triển. Darwin (1989) cũng khẳng định: đấu tranh sinh tồn hay đấu tranh vì sự tồn tại là thuật ngữ chỉ sự cạnh tranh hoặc chiến đấu để giành lấy các nguồn lực cần thiết cho sự sinh tồn hay cho sự sống, có thể diễn ra giữa các sinh vật cùng loài hoặc khác loài.

Về cơ bản, một cuộc đấu tranh sinh tồn bao gồm các đặc điểm sau:

(1) Có nhiều cá thể cùng tồn tại trong một môi trường sống;

(2) Các nguồn lực trong môi trường sống đó mang tính hữu hạn và không đủ cho tất cả (ví dụ như nguồn thức ăn, nguồn nước…);

(3) Mỗi cá thể/ loài có đặc tính về vị trí, sức mạnh riêng và đều có nhu cầu sử dụng nguồn lực hữu hạn đó;

(4) Mỗi cá thể phải đem tất cả sức mạnh bản năng, mưu mẹo và kinh nghiệm để thực hiện hành vi đấu tranh, giành giật nguồn lực về phía mình;

(5) Trong cuộc chiến đấu, cá thể nào có ưu thế về vị trí, sức mạnh, kinh nghiệm, mưu mẹo, có bầy đàn sẽ giành được nguồn lực; cá thể nào không có lợi thế về các yếu tố này sẽ bị thiệt hại, thương vong.

Cuộc đấu tranh sinh tồn của động vật trong tự nhiên diễn ra rất khốc liệt, các cá thể vừa câu kết dựa vào nhau để tăng thêm sức mạnh, vừa loại trừ lẫn nhau theo quy luật mạnh được yếu thua.

Kết quả khảo sát số lượng biểu thức ẩn dụ (Bảng 1) cho thấy tác giả đã tập trung làm nổi bật các đặc điểm (3), (4) và (5) khi xây dựng sự ánh xạ giữa miền Nguồn và miền Đích trong ẩn dụ thứ cấp CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT TRONG CUỘC ĐẤU TRANH SINH TỒN. Các ánh xạ thể hiện tương quan bản thể học giữa ý niệm CON NGƯỜI với ý niệm ĐỘNG VẬT TRONG CUỘC ĐẤU TRANH SINH TỒN như sau:

- Loại động vật là loại người:

+ Động vật hiền lành yếu ớt (*cò, sâu, kiến, trâu, gà, gà mái tơ, ngỗng, heo/ lợn, cóc, giun, rùa, nòng nọc*…) là người hiền lành, yếu ớt.

+ Thú dữ, thú săn mồi (*hổ phù, hổ đói, con quỷ dữ, mèo đói, gà chọi, cọp, đàn cá tranh mồi, quái vật*…) là kẻ lưu manh hung dữ, độc ác.

+ Động vật gây hại (*chuột, mọt già, mọt cụ*) là người chuyên gây hại.

- Hành vi động vật là hành vi con người:

+ Hành vi gây hại của động vật (*đục khoét, khoét, giết, cưỡi lên đầu lên cổ, uống máu người không tanh, phá, đập nát, thịt*…) là hành vi gây hại của con người.

+ Hành vi giành giật, tranh đấu của động vật (*cắn cấu, doạ nạt, giật cướp, lôi, cắp, tranh, giao tranh, chọi, đương đầu, kình nhau, vật, chộp lấy, nhảy xổ vào nhau, gườm gườm*…).

+ Hành vi của động vật khi bị hãm hại (*gào, rên, giãy giụa, kêu, lăn ra, kêu toáng lên, gào thét*…) là hành vi của con người khi bị hãm hại.

- Thái độ của động vật là thái độ của con người:

+ Thái độ hiếu chiến, thích tấn công của động vật (*hung hăng, hung đồ, cau có, bặng nhặng, ương ngạnh, hầm hầm, ngang ngược*…) là thái độ hiếu chiến, hung dữ của con người.

+ Thái độ hiền lành của động vật (*ủ ỉ ù ì, trung thành*) là thái độ nhu mì, hiền lành của con người.

Chẳng hạn, Nam Cao đã tư duy về hành vi lợi dụng quyền thế để bòn rút của cải, lợi ích vật chất của bọn cường hào ác bá thông qua biểu thức ngôn ngữ "*khoét*" hoặc "*đục khoét*":

"Hễ mà làm lí trưởng thì cứ việc ngồi mà ***khoét***" (Chí Phèo).

"Nghĩa là cũng ***đục khoét*** *đến thế thôi; kể thì cũng không còn cách gì* ***đục khoét*** *hơn thế được"* (Nửa đêm).

"*Khoét*" hay "*đục khoét*" là hành vi làm mục rỗng bên trong vật thể bằng cách ăn dần từng phần. Đây là hành vi của một số loại động vật gây hại như mối, mọt… Dùng hành vi mang tính đặc trưng của động vật để tri nhận hành vi bóc lột, áp bức của cường hào, địa chủ đối với những người dân cùng khổ, tác giả đã giúp độc giả nhận diện được bản chất đê tiện của giai cấp thống trị ở nông thôn dưới chế độ cũ. Bên cạnh đó, những mâu thuẫn và sự đối chọi, cạnh tranh hay gắt hay quan hệ loại trừ nhau giữa các bè phái thống trị cũng được nhà văn thể hiện từ góc độ hành vi đấu tranh để sinh tồn của động vật:

"Ờ thế mà cũng dám độc lực ***chọi nhau*** *với lí trưởng... khét tiếng đến cả trong hàng huyện"* (Chí Phèo).

"*Chọi*" là hành động diễn ra giữa hai con vật, trong đó mỗi con vật sẽ dùng hết sức mạnh để chiến thắng, lấn át con vật khác. Điều này cũng giống như mối quan hệ giữa các nhóm người, mỗi nhóm sẽ nghĩ ra mưu mẹo, tận dụng sức mạnh quyền lực để lấn át những nhóm người khác với mục đích giành được nhiều ưu thế và quyền lợi nhất.

Thái độ, hành vi của động vật cũng phản chiếu trong thái độ và cách hành xử của con người:

"Thấy điệu bộ ***hung hăng*** *của hắn, bà cả* ***đùn*** *bà hai, bà hai* ***thúc*** *bà ba, bà ba gọi bà tư, nhưng kết cục chẳng bà nào dám ra nói với hắn một vài lời phải chăng"* (Chí Phèo).

Loại động vật bé nhỏ, yếu ớt, ít có khả năng phản kháng như sâu, kiến được dùng để tri nhận về những người không có quyền lực, không có khả năng phản kháng: "Trong gia đình này, năm mẹ con thường giống như một bọn dân hèn yếu cùng chung ***phận con sâu, cái kiến*** *dưới cái ách một ông bạo chúa"* (Trẻ con không được ăn thịt chó).

Những ánh xạ mang tính bản thể như trên đã kích hoạt sự phóng chiếu mô hình suy luận miền Nguồn ĐỘNG VẬT TRONG CUỘC CHIẾN SINH TỒN sang mô hình suy luận miền Đích CON NGƯỜI, tạo ra sự tương quan về nhận thức giữa hai ý niệm này; nghĩa là, kiến thức về cuộc đấu tranh sinh tồn của loài vật đã được sử dụng để hiểu về con người. Trong tri nhận của nhà văn, con người đương thời là những cá thể tồn tại trong một môi trường sống nghèo đói (hạn chế về nguồn lực vật chất), phải từng ngày từng giờ âm thầm đấu tranh giành giật từng miếng ăn, lợi ích vật chất để duy trì sự sống. Mỗi loại/hạng người có những đặc điểm riêng về tính cách, vị thế, sức mạnh, hành vi, trong đó những người hiền lành, nhu mì thường yếm thế, chịu sự đàn áp của những kẻ lưu manh, thống trị xảo quyệt, tàn ác.

Sự ánh xạ miền Đích và miền Nguồn trong ẩn dụ đã giúp Nam Cao tái hiện được cuộc sống của con người trong xã hội cũ một cách sắc nét, chân thực và đa dạng. Hơn nữa, sự phân cấp trong tri nhận về các loại người, các hành vi và thái độ ứng xử tương ứng với từng loại người còn giúp nhà văn biểu lộ thái độ tố cáo, phê phán các tầng lớp thống trị, bọn lưu manh độc ác, tàn bạo và cảm thông thương xót cho những người dân hiền lành, yếu đuối.

Ẩn dụ thứ cấp CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT TRONG CUỘC ĐẤU TRANH SINH TỒN có cơ sở từ nền văn hoá nông nghiệp và những trải nghiệm của cá nhân tác giả. Là người sinh ra và lớn lên ở vùng thôn quê Bắc Bộ trong một gia đình gốc nông dân, Nam Cao có sự am hiểu sâu sắc về đặc tính của các loại động vật. Khi sáng tác, ông lựa chọn nhiều loại động vật quen thuộc, trong đó có những loại gắn bó gần gũi với người nông dân Bắc Bộ như: *trâu, bò, lợn, gà, chuột, cóc, cá*… để tri nhận về nhiều loại, nhiều lớp người sống ở nông thôn. Đặc biệt, những kinh nghiệm, hiểu biết về đặc điểm loài, hành vi, tính cách, trạng thái của các con vật vùng nông thôn trong quá trình sinh tồn đã giúp cho nhà văn có điểm tựa để nhận thức và lí giải về số phận con người và hiện thực đời sống đương thời. Cho nên, có thể nói rằng thế giới của nền văn minh lúa nước - gốc rễ của đời sống nông thôn - đã được khúc xạ bởi lăng kính nhà văn qua quá trình trải nghiệm và trở thành nền tảng cơ bản cho sự tri nhận của tác giả về CON NGƯỜI.

5. Kết luận

Việc khảo sát mô hình tri nhận ẩn dụ về con người từ miền Nguồn động vật trong sáng tác văn chương của Nam Cao đã đóng góp một minh chứng xác thực rõ ràng hơn những nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học tri nhận về ẩn dụ ý niệm, ẩn dụ ý niệm mới lạ và cơ chế hình thành ẩn dụ ý niệm trong văn chương. Đồng thời còn giúp chúng ta xác định các yếu tố văn hoá, tư tưởng của dân tộc làm nền tảng cho phương thức tư duy về con người, nhận diện cách thức tri nhận riêng của nhà văn và các trải nghiệm cá nhân ảnh hưởng trực tiếp đến cách tri nhận đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận - ghi chép và suy nghĩ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Trần Văn Cơ (2009), *Khảo luận Ẩn dụ tri nhận*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
3. Hoàng Phê (Chủ biên) (2005), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, chế bản tại Trung tâm Từ điển học, Hà Nội.
4. Triệu Diễm Phương (2001), *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận* (Đào Hà Ninh dịch 2011), Nxb ĐHQG Hà Nội.
5. Lý Toàn Thắng (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt* (tái bản có sửa chữa bổ sung), Nxb Phương Đông, Hà Nội.

Tiếng Anh

6. Kovecses Z. (2010), *Metaphor: A Practical Introduction* (second edition), NewYork: Oxford University Press.
7. Lakoff G. & Johnson M. (1980), *Metaphor we live by*, Chicago: The University of Chicago press.
8. Lakoff G. & Turner M. (1989), *More than Cool reason: A Field Guideto Poetic Metaphor,* Chicago and London: The University of Chicago Press.

Metaphorical mappings from the source ANIMAL to the target PEOPLE in Nam Cao's works

Abstract: Nam Cao is regarded as one of the most famous writer in Vienamese realistic literature in 20th century. His works are filled with humanity because of his greatly concerns for the poor who were oppressed and exploited. In this paper, focus is made on analyzing the writer's distinctive cognition of PEOPLE based on conceptual metaphor theory of cognitive linguistics. Simultaneously, the paper also aims to identify the cultural factors and the embodiment that underlie his perception. Metaphorical linguistic expressions of PEOPLE from forty-three short stories written by Nam Cao in 1930-1945, which have source domain ANIMALS, have been collected to do this research.

Key words: Conceptual Metaphors; Literature Metaphor; Nam Cao'work; Nam Cao' writing.